



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/06/2026

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		10.933.747.978.413	10.762.536.339.866
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	432.670.465.594	980.783.604.409
1	Tiền	111		371.282.528.097	384.813.563.313
2	Các khoản tương đương tiền	112		61.387.937.497	595.970.041.096
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	4.099.816.473.693	3.192.557.006.464
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.099.816.473.693	3.192.557.006.464
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.864.852.329.571	2.794.925.806.912
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.509.802.216.788	2.556.697.231.237
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.960.682.134	171.733.691.151
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	5	394.354.823.369	405.756.798.215
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4	(330.266.271.106)	(339.262.792.077)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		878.386	878.386
IV.	Hàng tồn kho	140	6	3.158.009.914.360	3.447.123.542.825
1	Hàng tồn kho	141		3.241.496.601.080	3.540.504.527.610
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(83.486.686.720)	(93.380.984.785)
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		378.398.795.195	347.146.379.256
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		43.602.977.725	37.191.553.444
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		323.422.696.127	293.587.227.847
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		11.373.121.343	16.367.597.965
4	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		9.904.009.478.088	9.792.355.829.530
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		37.951.593.427	34.238.329.210
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	9.259.148.724	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Phải thu dài hạn khác	215	5	134.802.369.499	140.348.254.006
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	4	(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		5.015.236.640.137	5.016.137.323.254
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.835.996.380.093	4.850.433.307.217
	Nguyên giá	222		14.560.256.014.687	14.270.660.551.890
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.724.259.634.594)	(9.420.227.244.673)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		140.529.194.920	128.350.063.497
	Nguyên giá	225		178.342.298.286	158.927.375.784
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(37.813.103.366)	(30.577.312.287)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	38.711.065.124	37.353.952.540
	Nguyên giá	228		74.403.249.603	72.510.269.389
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.692.184.479)	(35.156.316.849)
III.	Bất động sản đầu tư	240	9	472.327.707.069	481.867.806.986
	Nguyên giá	241		605.392.478.670	605.392.478.669
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(133.064.771.601)	(123.524.671.683)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	250		516.251.506.388	579.150.550.753
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang	252	10	516.251.506.388	579.150.550.753
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.505.367.637.473	3.337.232.547.754
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	262		3.207.160.399.749	3.066.606.488.126
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		181.058.006.353	181.058.006.353
3	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(32.956.659.127)	(30.809.946.725)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	2	271.988.439.834	242.648.649.336
5	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		(121.882.549.336)	(122.270.649.336)
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		356.874.393.594	343.729.271.573
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		344.999.718.768	330.879.527.521
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		11.293.315.893	12.268.385.119
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4	Tài sản dài hạn khác	274		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		280		20.837.757.456.501	20.554.892.169.396
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.968.228.891.654	10.549.212.802.722
I.	Nợ ngắn hạn	310		7.509.648.592.750	8.042.839.939.282
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.183.089.955.753	1.036.483.036.722
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.528.305.220	67.663.090.385
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	8.269.738.251	207.462.532.357
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		89.521.698.630	78.661.233.166
5	Phải trả người lao động	315		896.043.768.258	965.673.321.201
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		75.609.307.300	66.549.145.398
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		26.024.402.775	29.444.897.537
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	13	429.075.612.113	408.406.103.972
9	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	4.399.729.578.732	4.901.697.629.283
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		60.071.041.079	62.473.188.366
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		281.685.184.639	218.325.760.895
II.	Nợ dài hạn	330		2.458.580.298.904	2.506.372.863.440
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – dài hạn	333		-	-
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		8.367.287.040	8.832.136.320
5	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		316.892.238.912	322.721.273.491
6	Phải trả dài hạn khác	338	13	85.306.451.004	84.160.829.212
7	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14	1.850.233.468.977	1.877.164.059.821
8	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		161.780.852.971	177.494.564.596
9	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
10	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		36.000.000.000	36.000.000.000

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	15	10.869.528.564.847	10.005.679.366.674
1	Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		714.534.299.173	696.173.883.127
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.181.992.336.759	988.988.121.869
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.684.204.087.134	1.426.980.171.237
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.156.577.373.904	575.326.938.000
-	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		527.626.713.229	851.653.233.237
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.006.266.031.614	2.611.005.380.274
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		20.837.757.456.501	20.554.892.169.396

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính
Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2 VND	Lũy kế năm VND	Quý 2 VND	Lũy kế năm VND
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.013.880.251.395	9.503.451.873.474	4.435.031.052.533	8.706.900.453.382
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	5.983.649.508	9.434.046.159	6.038.666.175	10.349.297.701
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.007.896.601.887	9.494.017.827.315	4.428.992.386.358	8.696.551.155.681
4	11	Giá vốn hàng bán	4.221.975.807.539	8.119.206.015.248	3.765.034.189.848	7.516.624.972.423
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	785.920.794.348	1.374.811.812.067	663.958.196.510	1.179.926.183.258
6	21	Lãi/(lỗ) của hoạt động thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư				
7	22	Doanh thu hoạt động tài chính	104.962.669.091	205.004.354.740	112.676.913.959	188.833.333.349
8	23	Chi phí tài chính	109.201.951.204	209.256.112.646	139.683.539.309	251.347.139.806
	24	Trong đó: Chi phí lãi vay	92.297.369.765	175.219.485.350	92.629.053.647	163.158.208.280
9	25	Chi phí bán hàng	137.219.043.140	268.488.121.621	124.174.613.585	243.958.875.729
10	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	252.991.560.442	499.858.151.011	254.036.712.848	477.029.893.265
11	27	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	158.989.181.790	299.958.616.838	131.584.944.793	258.742.690.524
12	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	550.460.090.443	902.172.398.367	390.325.189.520	655.166.298.331
13	31	Thu nhập khác	41.818.892.903	55.130.078.715	13.983.366.205	25.805.713.943
14	32	Chi phí khác	17.730.748.946	27.154.749.356	8.354.700.140	13.996.032.781
15	40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	24.088.143.957	27.975.329.359	5.628.666.065	11.809.681.162
16	50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	574.548.234.400	930.147.727.726	395.953.855.585	666.975.979.493
17	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.651.632.246	87.200.530.696	52.978.429.129	72.774.765.483
18	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.636.287.676)	(14.738.642.399)	9.615.224.937	10.098.513.744
19	60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	525.532.889.830	857.685.839.429	333.360.201.519	584.102.700.266
Phân bổ cho:						
20	61	Cổ đông của công ty mẹ	285.477.609.976	527.626.713.229	180.802.958.766	352.921.389.036
21	62	Cổ đông không kiểm soát	240.055.279.854	330.059.126.200	152.557.242.753	231.181.311.230

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán


Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:


Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính
Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	6T/2026	6T/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		930.147.727.726	666.975.979.493
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		394.752.508.588	398.670.022.703
Các khoản dự phòng	03		(19.146.253.921)	(14.091.821.372)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.739.183.810	53.093.738.989
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(468.612.280.352)	(343.373.304.994)
Chi phí đi vay	06		175.219.485.350	163.158.208.280
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.039.100.371.201	924.432.823.099
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.643.265.905)	(313.316.507.766)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		299.007.926.530	(214.766.498.966)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		101.863.959.601	(101.197.641.188)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(20.531.615.528)	(35.799.798.437)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Chi phí đi vay đã trả	14		(169.945.536.933)	(161.346.971.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.346.061.153)	(47.459.328.169)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.742.145.103)	(12.653.018.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.123.763.632.710	37.893.059.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(316.599.597.215)	(275.245.089.169)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.564.352.609	4.254.515.881
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.735.999.154.052)	(1.141.629.781.049)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		854.987.142.013	955.982.147.925
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.116.870.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.905.549.832	332.491.973.443
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.068.141.706.813)	(126.263.102.969)

	Mã số	Thuyết minh	6T/2026	6T/2025
1	2	3	4	5
			6T/2026	6T/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31			
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính mình	32			
Tiền thu từ đi vay	33		7.935.434.737.194	8.172.425.763.982
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.389.198.244.906)	(7.835.783.552.574)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Tiền trả cổ tức, lợi nhuận	36		(149.971.557.000)	(154.541.687.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(603.735.064.712)	182.100.523.603
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(548.113.138.815)	93.730.480.072
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		980.783.604.409	1.004.605.536.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			3.677.219.573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		432.670.465.594	1.102.013.236.643

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2026

Mẫu số B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Tập đoàn") được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại sơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12).

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn có 33 công ty con cấp 1,2,3 và 30 công ty liên kết (31/12/2025: 33 công ty con và 30 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được. Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
- Quá hạn từ 6 tháng - 1 năm	30%
- Quá hạn từ 1 - 2 năm	50%
- Quá hạn từ 2 - 3 năm	70%
- Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính:

- Nhà cửa	5-51 năm
- Máy móc thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận chuyển	3-15 năm
- Thiết bị văn phòng	3-30 năm
- Tài sản khác	2-25 năm

7. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của Tập đoàn thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền	371.282.528.097	384.813.563.313
Tiền mặt	23.124.492.291	25.513.992.281
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	348.158.035.806	359.299.571.032
Các khoản tương đương tiền	61.387.937.497	595.970.041.096
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	61.387.937.497	595.970.041.096
Cộng	432.670.465.594	980.783.604.409
Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng:	348.158.035.806	359.299.571.032
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	77.135.043.895	123.944.028.982
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển VN	105.441.508.579	103.718.184.963
Ngân hàng TMCP Quốc tế	2.370.358.867	45.522.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	38.726.837.210	31.240.931.478
Các ngân hàng khác	124.484.287.255	54.874.425.609
Chi tiết các khoản tương đương tiền:	61.387.937.497	595.970.041.096
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	10.500.000.000	249.609.502.812
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP ĐTPPT Việt Nam	9.000.000.000	141.836.834.138
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương VN	3.500.000.000	38.569.051.208
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng khác	38.387.937.497	165.954.652.938

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Ngắn hạn	2.509.802.216.788	(306.233.375.347)	2.556.697.231.237	(315.229.896.318)
Dài hạn	9.259.148.724		-	
Cộng	2.519.061.365.512	(306.233.375.347)	2.556.697.231.237	(315.229.896.318)
b. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn				
Motives international (Hong Kong) limited	147.747.098.247		163.007.372.409	
Công ty TNHH Coats Phong Phú	313.774.484.817		281.676.531.142	
Aurora investments global inc	86.514.678.870		217.176.659.521	
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	73.408.878.366		72.852.550.825	
Haggar Clothing Co.	110.862.980.882		114.529.023.052	
SUMTEX INDUSTRIAL LIMITED	23.465.154.183		-	
Các công ty khác	1.763.288.090.147	(306.233.375.347)	1.707.455.094.288	(315.229.896.318)
Cộng	2.519.061.365.512	(306.233.375.347)	2.556.697.231.237	(315.229.896.318)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển VN	4.098.645.043.693	4.098.645.043.693	3.190.214.146.464	3.190.214.146.464
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	691.505.350.420	691.505.350.420	622.005.350.420	622.005.350.420
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	322.000.000.000	322.000.000.000	342.000.000.000	342.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	194.255.582.008	194.255.582.008	216.694.700.000	216.694.700.000
Các ngân hàng khác	959.599.500.000	959.599.500.000	603.186.615.000	603.186.615.000
- Phải thu về cho vay	1.931.284.611.265	1.931.284.611.265	1.406.327.481.044	1.406.327.481.044
Công ty CP Dệt may Hòa Thọ Phú Ninh	1.171.430.000	1.171.430.000	2.342.860.000	2.342.860.000
	1.171.430.000	1.171.430.000	2.342.860.000	2.342.860.000
Cộng	4.099.816.473.693	4.099.816.473.693	3.192.557.006.464	3.192.557.006.464

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	104.745.890.498	104.745.890.498	75.018.000.000	75.018.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	43.104.359.868	43.104.359.868	25.018.000.000	25.018.000.000
- Trái phiếu				
Trái phiếu chuyển đổi CTCP May Nhà Bè	61.641.530.630	61.641.530.630	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	167.242.549.336	(121.882.549.336)	167.630.649.336	(122.270.649.336)
Công ty CP Bông Sen	45.360.000.000	(*)	45.360.000.000	(*)
Công ty TNHH Nam Land	52.600.000.000	(*)	52.600.000.000	(*)
Hưng Thịnh Land	23.000.000.000	(*)	23.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Nova Tháo Diên	16.000.000.000	(*)	16.000.000.000	(*)
	15.670.649.336	(*)	15.670.649.336	(*)
	14.611.900.000	(*)	15.000.000.000	(*)
Cộng	271.988.439.834	104.745.890.498	242.648.649.336	(122.270.649.336)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/06/2026				01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
- CTCP Dệt may Liên Phương	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Trên 3 năm	43.532.895.759	(24.032.895.759)	19.500.000.000	Trên 3 năm	43.532.895.759	(24.032.895.759)	19.500.000.000
- CTCP Tập đoàn An Phát	Trên 3 năm	40.145.792.764	(40.145.792.764)	-	Trên 3 năm	40.145.792.764	(40.145.792.764)	-
- Công ty TNHH Dệt may Hoàng Anh	Trên 3 năm	33.468.572.750	(33.468.572.750)	-	Trên 3 năm	33.468.572.750	(33.468.572.750)	-
- CTCP Đầu tư Thương mại và XNK Hà Đông	Trên 3 năm	27.948.566.760	(27.948.566.760)	-	Trên 3 năm	27.948.566.760	(27.948.566.760)	-
- Các khách hàng khác	Trên 3 năm	193.219.633.321	(184.051.833.425)	9.167.799.896	Trên 3 năm	193.219.633.321	(192.804.957.796)	414.675.525
- Các khách hàng khác	Từ 2-3 năm	25.153.407.352	(18.132.345.422)	7.021.061.930	Từ 2-3 năm	25.153.407.352	(18.132.345.422)	7.021.061.930
- Các khách hàng khác	Từ 1-2 năm	5.103.360.290	(4.918.748.523)	184.611.767	Từ 1-2 năm	5.103.360.290	(4.918.748.523)	184.611.767
- Các khách hàng khác	Từ 6th-1 năm	3.979.540.536	(767.515.703)	3.212.024.833	Từ 6th-1 năm	4.222.937.136	(1.010.912.303)	3.212.024.833
Cộng		475.461.694.328	(436.376.195.902)	39.085.498.426		475.705.090.928	(445.372.716.873)	30.332.374.055
Trong đó:								
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi - ngắn hạn			(330.266.271.106)				(339.262.792.077)	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi - dài hạn			(106.109.924.796)				(106.109.924.796)	

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	43.357.573.125		13.198.842.000	
Ký cược, ký quỹ	41.196.924.357		68.712.037.917	
Phải thu một đối tác liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh	178.519.070.013		182.792.290.925	
Phải thu người lao động	5.871.055.185		2.980.357.794	
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	(24.032.895.759)	43.532.895.759	(24.032.895.759)
Phải thu khác	81.877.304.930		94.540.373.820	
Cộng:	394.354.823.369	(24.032.895.759)	405.756.798.215	(24.032.895.759)

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu tiền bồi thường đất từ CTCP DM Liên Phương	102.909.924.796	(102.909.924.796)	102.909.924.796	(102.909.924.796)
Ký quỹ ký cược dài hạn	11.445.459.877		11.825.477.797	
Phải thu dài hạn khác	20.446.984.826	(3.200.000.000)	25.612.851.413	(3.200.000.000)
Cộng:	134.802.369.499	(106.109.924.796)	140.348.254.006	(106.109.924.796)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	259.696.084.521	(2.301.333.881)	451.825.961.082	(2.301.333.881)
Nguyên liệu, vật liệu	1.356.286.939.664	(20.718.511.779)	1.320.067.544.131	(26.159.838.918)
Công cụ, dụng cụ	13.533.978.733	-	11.511.817.220	-
Chi phí SXKD dở dang	887.906.612.024	(3.636.650.980)	832.729.151.877	(4.952.288.950)
Thành phẩm dệt may	493.610.283.810	(56.725.078.716)	620.144.521.366	(58.500.950.591)
Thành phẩm bất động sản	173.330.273.189		173.330.273.189	
Hàng hoá	26.853.784.669	(105.111.364)	37.680.262.993	(1.129.557.735)
Hàng gửi bán	30.278.644.470		93.214.995.752	(337.014.710)
Cộng	3.241.496.601.080	(83.486.686.720)	3.540.504.527.610	(93.380.984.785)

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.003.499.256.033	9.496.298.168.327	458.557.695.010	127.170.847.288	185.134.585.232	14.270.660.551.890
Mua mới trong năm	7.030.021.562	22.274.345.626	9.384.048.274	3.081.598.278	834.615.648	42.604.629.388
Xây dựng cơ bản hoàn thành	16.214.780.640	300.764.086.641	10.701.682.586	264.868.488	3.270.405.584	331.215.823.939
Thanh lý, nhượng bán	(4.955.055.116)	(68.364.520.326)	(3.652.786.555)	(1.372.242.977)	(5.880.385.556)	(84.224.990.530)
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.021.789.003.119	9.750.972.080.268	474.990.639.315	129.145.071.077	183.359.220.908	14.560.256.014.687
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.020.671.497.825	6.814.748.310.017	317.325.084.773	102.750.246.562	164.732.105.496	9.420.227.244.673
Khấu hao trong kỳ	80.096.531.119	276.393.099.290	17.214.011.534	3.674.210.215	6.359.169.097	383.737.021.255
Thanh lý, nhượng bán	(2.901.545.926)	(68.386.607.550)	(1.809.607.567)	(1.372.242.977)	(5.776.108.163)	(80.246.112.183)
Tăng, giảm khác	-	219.030.000	287.164.029	35.286.820	-	541.480.849
Số dư cuối kỳ	2.097.866.483.018	7.022.973.831.757	333.016.652.769	105.087.500.620	165.315.166.430	9.724.259.634.594
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.982.827.758.208	2.681.549.858.310	141.232.610.237	24.420.600.726	20.402.479.736	4.850.433.307.217
Số dư cuối kỳ	1.923.922.520.101	2.727.998.248.511	141.973.986.546	24.057.570.457	18.044.054.478	4.835.996.380.093



8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	42.291.755.029	28.459.778.646	1.758.735.714	72.510.269.389
Mua mới trong năm	-	2.832.500.000	-	2.832.500.000
Thanh lý	-	(939.519.786)	-	(939.519.786)
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.291.755.029	30.352.758.860	1.758.735.714	74.403.249.603
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.297.981.026	23.236.169.582	1.622.166.241	35.156.316.849
Khấu hao trong kỳ	668.059.128	733.270.872	74.057.416	1.475.387.416
Thanh lý	-	(939.519.786)	-	(939.519.786)
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.966.040.154	23.029.920.668	1.696.223.657	35.692.184.479
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	31.993.774.003	5.223.609.064	136.569.473	37.353.952.540
Số dư cuối kỳ	31.325.714.875	7.322.838.192	62.512.057	38.711.065.124

9. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	347.874.656.955	46.434.930.834	605.392.478.669
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	211.082.890.880	347.874.656.955	46.434.930.834	605.392.478.669
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	48.142.327.575	70.192.170.031	5.190.174.077	123.524.671.683
Khấu hao trong kỳ	2.947.724.002	5.923.816.012	668.559.903	9.540.099.917
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.090.051.577	76.115.986.043	5.858.733.980	133.064.771.600
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	162.940.563.305	277.682.486.924	41.244.756.757	481.867.806.986
Số dư cuối kỳ	159.992.839.303	271.758.670.912	40.576.196.854	472.327.707.069

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	18.973.452.363
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12.840.234.566	12.840.234.566
<i>CTCP Dệt may Huế</i>		
Nhà máy may 3 tầng	145.344.350.000	86.336.349.798
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ</i>		
Đầu tư thiết bị cải tạo xưởng Veston	97.967.276.677	135.793.876.812
Các công trình khác	241.126.192.782	325.206.637.214
Cộng	516.251.506.388	579.150.550.753

11. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Công ty CP Nguồn Việt Nam	1.183.089.955.753	1.036.483.036.722
Công ty TNHH Coats Phong Phú	39.997.997.008	28.899.830.368
HULTAFORS GROUP AB	156.769.332.380	167.140.071.222
Các công ty khác	20.497.038.164	-
	965.825.588.201	840.443.135.132
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.183.089.955.753	1.036.483.036.722

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Cổ tức phải trả	8.269.738.251	207.462.532.357
Cộng	8.269.738.251	207.462.532.357

13. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	429.075.612.113	408.406.103.972
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.797.667.399	35.594.790.733
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.114.132.000	640.000.000
Phải trả lãi vay	5.273.948.417	4.681.134.192
Quỹ từ thiện	2.845.248.287	2.845.248.287
Phải trả ngắn hạn khác	405.044.616.010	364.644.930.760
b. Dài hạn	85.306.451.004	84.160.829.212
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	46.706.195.620	46.706.195.620
Phải trả dài hạn khác	38.600.255.384	37.454.633.592
Cộng	514.382.063.117	492.566.933.184

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.399.729.578.732	4.399.729.578.732	4.901.697.629.283	4.901.697.629.283
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	1.850.233.468.977	1.850.233.468.977	1.877.164.059.821	1.877.164.059.821
Vay dài hạn	1.798.939.915.506	1.798.939.915.506	1.810.141.140.675	1.810.141.140.675
Nợ thuê tài chính dài hạn	51.293.553.471	51.293.553.471	67.022.919.146	67.022.919.146
Cộng	6.249.963.047.709	6.249.963.047.709	6.778.861.689.104	6.778.861.689.104

a. Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	1.004.926.995.938	1.172.162.965.355
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	778.031.645.910	639.906.979.731
Ngân hàng TMCP Công thương VN	275.937.829.760	292.587.045.540
Các tổ chức khác	2.340.833.107.124	2.797.040.638.657
Cộng	4.399.729.578.732	4.901.697.629.283

b. Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	970.650.826.985	1.004.359.143.909
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	542.615.229.451	434.195.812.122
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	240.953.305.240	131.640.318.639
Các tổ chức khác	96.014.107.301	306.968.785.151
Cộng	1.850.233.468.977	1.877.164.059.821

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025 - đã điều chỉnh lại	5.000.000.000.000	30.361.932.352	779.230.984.666	(747.830.122.185)	824.954.603.341	894.895.054.218	2.422.820.019.148	9.204.432.471.540
(Số dư 01/01/2025- đã báo cáo trước đây)	5.000.000.000.000	30.361.932.352	779.230.984.666	(747.830.122.185)	824.954.603.341	930.921.957.951	2.458.703.102.207	9.276.342.459.032
(Điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	(36.026.903.733)	(35.883.083.759)	(71.909.987.492)
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	851.653.233.237	472.285.266.089	1.323.938.499.326
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	81.598.491.985	(81.598.491.985)	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(77.938.798.436)	(44.072.710.523)	(122.011.508.959)
Sử dụng quỹ	-	-	(622.074.996)	-	-	-	-	(622.074.996)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(87.981.922.500)	(237.981.922.500)
Tặng/giảm khác	-	-	(82.435.026.543)	-	-	(10.030.825.797)	(153.545.271.940)	(163.576.097.737)
Số dư tại 31/12/2025	5.000.000.000.000	30.361.932.352	696.173.883.127	(747.830.122.185)	988.988.121.869	1.426.980.171.237	2.611.005.380.274	10.005.679.366.674
Số dư tại 01/01/2026	5.000.000.000.000	30.361.932.352	696.173.883.127	(747.830.122.185)	988.988.121.869	1.426.980.171.237	2.611.005.380.274	10.005.679.366.674
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	18.671.453.544	-	-	(37.335.440.000)	86.773.986.456	68.110.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	527.626.713.229	330.059.126.200	857.685.839.429
Chưa cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	193.004.214.890	(193.004.214.890)	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(40.063.142.443)	(21.572.461.315)	(61.635.603.758)
Sử dụng quỹ	-	-	(311.037.498)	-	-	-	-	(311.037.498)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2026	5.000.000.000.000	30.361.932.352	714.534.299.173	(747.830.122.185)	1.181.992.336.759	1.684.204.087.134	3.006.266.031.614	10.869.528.564.847

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	%	30/06/2026	01/01/2026
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
Trong đó:			
Ilochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T/2026	6T/2025
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	9.147.549.851.280	8.400.634.618.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	297.602.243.263	261.366.502.579
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	58.299.778.931	44.899.332.204
Cộng	9.503.451.873.474	8.706.900.453.382
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(6.681.605.838)	(9.396.323.305)
Giảm giá hàng bán	(52.708.542)	(146.436.426)
Hàng bán bị trả lại	(2.699.731.779)	(806.537.970)
Cộng	(9.434.046.159)	(10.349.297.701)
Doanh thu thuần	9.494.017.827.315	8.696.551.155.681

17. Giá vốn hàng bán

	6T/2026	6T/2025
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	7.896.116.417.658	7.367.433.518.440
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	205.293.497.017	133.872.399.853
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	27.690.398.638	29.774.128.419
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.894.298.065)	(14.455.074.289)
Cộng	8.119.206.015.248	7.516.624.972.423

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	6T/2026	6T/2025
Lãi tiền gửi và cho vay	129.739.338.986	73.472.466.337
Cổ tức được chia	15.535.264.366	12.604.982.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.979.722.652	94.126.274.449
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.750.028.736	8.629.610.563
Cộng	205.004.354.740	188.833.333.349

19. Chi phí tài chính

	6T/2026	6T/2025
Chi phí lãi vay	175.219.485.350	163.158.208.280
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.758.612.402	(9.358.252.219)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.240.538.842	92.384.160.158
Chi phí tài chính khác	1.037.476.052	5.163.023.587
Cộng	209.256.112.646	251.347.139.806

20. Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh: Ngày 27/10/2025 và ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành (i) Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) và (ii) Thông tư số 43/2026/TT-BTC (sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất. Theo đó, khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh do ảnh hưởng của những thay đổi trong nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Thông tư 99 và Thông tư 43. Chi tiết số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	01/01/2026 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2026 (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.342.860.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	3.192.557.006.464	3.190.214.146.464
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(30.809.946.725)	(153.080.596.061)
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(122.270.649.336)	-
Phải trả ngắn hạn khác	408.406.103.972	615.868.636.329
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	207.462.532.357	-
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	543.092.845.095
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	18.692.147.991
Vốn khác của chủ sở hữu	696.173.883.127	134.388.890.041

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga

Phó Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Ngọc Cách

Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Cao Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc

Phụ lục 1**Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	6T/2026	6T/2025
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH Cổ tức đã trả	80,231,430,000	
Các công ty con của Tập đoàn dệt may Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Dệt 8-3		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	85,837,370,698	160,130,101,164
Mua hàng hóa dịch vụ	247,280,000	5,065,496,502
Thu nhập từ lãi vay	2,069,843,535	2,365,367,600
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11,729,734,125	11,463,432,340
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7,329,478,182	7,560,424,518
Mua hàng hóa dịch vụ	813,276,296	774,434,352
Thu nhập từ lãi vay	5,827,111,826	6,659,081,104
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	503,397,731	432,800,000
Cổ tức	37,408,796,000	18,704,398,000
Thu nhập từ lãi vay	4,761,491,743	167,245,629,98
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36,617,211,368	87,528,723,641
Mua hàng hóa dịch vụ	25,689,600,000	
Thu nhập từ lãi vay	5,918,096,100	6,763,055,992
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	155,034,817,403	121,460,950,606
Mua hàng hóa dịch vụ	1,238,197,423	7,904,261,546
Thu nhập từ lãi vay	5,438,143,712	2,256,280,143
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,809,524	100,000,000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	170,802,866	103,085,130
Mua hàng hóa dịch vụ	210,329,583	145,151,388
Thu nhập từ lãi vay	2,214,036,948	2,998,787,976
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	617,884,115	4,278,133,968
Mua hàng hóa dịch vụ	2,179,599,500	568,804,000
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55,000,000	
Cổ tức	937,224,114	
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	30,000,000
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,546,025,193	12,383,233,551
Mua hàng hóa dịch vụ	1,750,977,079	1,509,800,758
Thu nhập từ lãi vay	2,442,778,893	2,819,844,413

	6T/2026	6T/2025
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2,651,456,200	2,803,025,300
<i>Các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Cổ tức	86,904,762	569,274,750 5,913,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Cổ tức	791,304,374 9,652,500,000	684,725,610 3,861,000,000
Tổng Công ty May 10 – CTCP Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Cổ tức	422,609,534 6,375,539,131 15,341,097,000	397,356,184 8,271,877,427 5,113,699,000
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	388,002,100 1,157,584,072	395,391,867 1,151,265,374
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Cổ tức	50,000,000 13,906,784,000	10,430,088,000
Công ty Cổ phần May Bình Minh Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Cổ tức	328,360,334 249,747,316 1,984,500,000	256,098,505 160,830,091 1,984,500,000
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Cổ tức	60,000,000 3,281,460,000	30,000,000 2,461,095,000
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP Mua hàng hóa dịch vụ Cổ tức	3,567,115,686	17,169,027,455 4,753,833,000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Cổ tức	1,868,979,828 3,425,616,546 26,811,840,000	1,576,565,441 2,954,136,110 20,108,880,000
Tổng Công ty May Hưng Yên – CTCP Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Cổ tức	102,083,333 10,245,843,000	3,415,281,000
Công ty Cổ phần May Nam Định Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	203,368,233 543,270,925	144,834,014 397,982,499
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Cổ tức	1,181,367,821 1,990,611,851	824,016,477 2,417,435,370 10,080,000,000
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng Cổ tức		1,800,000,000

	6T/2026	6T/2025
Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	63,715,500	63,008,806
Mua hàng hóa dịch vụ	192,660,814	182,268,824
Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,142,857	
Cổ tức	1,066,406,000	1,066,406,000
Công ty CP Sợi Phú Nam		
Cổ tức	1,276,880,282	
Thủ lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt	6T/2026	6T/2025
Hội đồng Quản trị	1,148,506,800	1,548,361,877
Cơ quan điều hành	2,402,214,317	2,106,247,198
Ban Kiểm soát	488,852,909	459,373,798



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

Số: 400 /TĐDMVN-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 2/2026 so với
Quý 2/2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 so với cùng kỳ năm 2025 trong báo cáo tài chính Quý 2/2026 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2026:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2026: 174.285.380.641 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2025: 48.240.713.851 đồng

Chênh lệch tăng: 126.044.666.790 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 261,3% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2026:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2026: 525.532.889.830 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2025: 333.360.201.519 đồng

Chênh lệch tăng: 192.172.688.311 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 57,6% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- Về kết quả hợp nhất:

- Ngành sợi: Ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ về giá, cùng với đó, sự chủ động của Tập đoàn trong việc bám sát và nắm bắt kịp thời diễn biến tăng giá của các loại nguyên liệu đầu vào trong chuỗi Dệt may – vốn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ áp lực thắt chặt nguồn cung dầu thô do xung đột địa chính trị tại khu vực Trung Đông, đặc biệt giữa Mỹ và Iran trong tháng 6/2026, đã giúp các đơn vị thành viên tối ưu hóa được chi phí sản xuất và tận dụng tốt cơ hội thị trường để gia tăng hiệu quả kinh doanh.
- Ngành may: Tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực nhờ việc duy trì tốt các khách hàng truyền thống và chủ động khai thác các thị trường xuất khẩu mới. Tập đoàn và các đơn vị thành viên cũng đã đẩy nhanh tiến độ sản xuất, giao hàng nhằm tận dụng xu hướng đẩy sớm kế hoạch nhận hàng của nhiều khách hàng

trước khi chính sách thuế quan mới của Mỹ có hiệu lực, qua đó giúp số lượng đơn hàng thực hiện tăng mạnh so với cùng kỳ, đóng góp tích cực vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

- **Về kết quả Công ty mẹ:** Trước những diễn biến tích cực của thị trường và công tác quản trị hiệu quả nêu trên, Công ty mẹ Tập đoàn cũng ghi nhận kết quả rất tốt đến từ hai chi nhánh sợi. Đồng thời, việc tăng hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính do kết quả của các đơn vị thành viên được cải thiện là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng (lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 120 tỷ đồng), làm tăng lợi nhuận Công ty mẹ so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Hữu Hiếu